

Phụ lục 1

DANH MỤC, SỐ LƯỢNG VÀ YÊU CẦU TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

(Kèm theo Văn bản số: /TTKN ngày / /2025 của Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Tĩnh)

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Số lượng
1	Methanol HPLC	-Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích (HPLC) -Độ tinh khiết: $\geq 99.9\%$. -Nhiệt độ sôi: 64.7°C ; D5 -Nhiệt độ nóng chảy: -98.0°C .	Chai ≥ 4 lít	Chai	30
2	Methanol	Hóa chất tinh khiết . Khối lượng phân tử: 32,04. Số CAS: 67-56-1.	Chai $\geq 500\text{ml}$	Chai	10
3	Acetonitril HPLC	- Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích (HPLC). - Độ tinh khiết: $\geq 99.9\%$. - CAS: 75-05-8 - Cặn bay hơi $\leq 2,0 \text{ mg/l}$ - Nước $\leq 0,02\%$ - Huỳnh quang (như quinine ở 254 nm) $0,1 \text{ ppb}$ - Huỳnh quang (như quinine ở 365 nm) $0,1 \text{ ppb}$ - Khối lượng riêng: 0.78 g/cm^3 ; - Nhiệt độ sôi: 81.6°C ; - Nhiệt độ nóng chảy: -45.7°C .	Chai ≥ 4 lít	Chai	8
4	Acid sulfuric	- Hóa chất phân tích - CAS: 7664-93-9 - Độ tinh khiết: $\geq 95\%$	Chai $\geq 500\text{ml}$	Chai	6

5	Amoniac	- Hoá chất phân tích - CAS: 1336-21-6 - Hàm lượng: 25–30%	Chai $\geq$ 500ml	Chai	6
6	Acid hydroclorid	- Hoá chất tinh khiết - CAS: 7647-01-0 - Hàm lượng: 35 – 37%	Chai $\geq$ 500ml	Chai	20
7	Acid hydroclorid	- Hoá chất tinh khiết dùng cho phân tích - CAS: 7647-01-0 - Hàm lượng : 35-38% - Sắt (Fe) : $\leq$ 0.5 ppm - Chì (Pb): $\leq$ 0.1 ppm	Chai $\geq$ 2.5 lít	Chai	3
8	Tetra-n-butylamonihydroxyd	- Điểm sôi: 102 °C (1013 hPa) - Giá trị pH: 14 (H₂O, 20 °C) - Phạm vi sôi 102 °C (1,013 hPa) - Hàm lượng: 18-22%. - Khối lượng riêng: 0.99 g/cm³;	Chai $\geq$ 50ml	Chai	1
9	Ethanol	- Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích - Hàm lượng: $\geq$ 99.9%. - Khối lượng riêng: 0.79 g/cm³; - Nhiệt độ sôi: 78.3 °C; - Nhiệt độ nóng chảy: -114.5 °C.	Chai $\geq$ 1 lít	Chai	3
10	Acid formic	- Hoá chất phân tích - CAS: 64-18-6 - Hàm lượng $\geq$ 85%	Chai $\geq$ 500ml	Chai	5
11	Diethyl ether	- Hóa chất tinh khiết. - Số CAS: 60-29-7.	Chai $\geq$ 500ml	Chai	10
12	Cloroform	- Hóa chất tinh khiết. - Số CAS: 67-86-3.	Chai $\geq$ 500ml	Chai	10
13	Toluen	- Hóa chất tinh khiết.. - Số CAS: 108-88-3.	Chai $\geq$ 500ml	Chai	5

14	Ethanol tuyệt đối	- Hóa chất tinh khiết. - Số CAS: 64-17-5; - Nồng độ $\geq 99.5\%$.	Chai ≥ 1 lít	Chai	10
15	Cyclohexan	- Hóa chất tinh khiết. - Số CAS: 110-82-7.	Chai ≥ 500 ml	Chai	2
16	2-propanol	-Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích. Hàm lượng: $\geq 99.8\%$. Khối lượng riêng: 0.784 - 0.787 g/cm ³ ; Nhiệt độ sôi: 81 - 83 °C; Hàm lượng nước: $\leq 0.05\%$.	Chai ≥ 2.5 lít	Chai	2
17	Ethyl acetat	- Hóa chất phân tích - Khối lượng phân tử: 88.11. - Số CAS: 141-87-6.	Chai ≥ 500 ml	Chai	7
18	n-hexan	- Hóa chất phân tích. - Số CAS: 110-54-3.	Chai ≥ 500 ml	Chai	3
19	n-hexan	-Hóa chất tinh khiết - Số CAS: 110-54-3. - Nhiệt độ sôi: 69°C; - Nhiệt độ nóng chảy: -95°C. - Áp suất hơi: 160 mbar; - Đồng (Cu): ≤ 1 ppm - Sắt (Fe) : ≤ 5 ppm - Nước : ≤ 0.05 %	Chai ≥ 2.5 lít	Chai	1
20	n-butanol	- Hóa chất phân tích - Số CAS: 71-36-3.	Chai ≥ 500 ml	Chai	3
21	Isobutanol	- Hóa chất phân tích. - Số CAS: 78-83-1	Chai ≥ 500 ml	Chai	2

22	Isobutanol	- Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích - Số CAS: 78-92-2 - Hàm lượng: $\geq 99\%$. - Khối lượng riêng: 0.808 g/cm³; - Nhiệt độ sôi: 99-102°C; - Hàm lượng nước: $\leq 0.2\%$.	Chai ≥ 1 lít	Chai	1
	Dinatrihydrophosphat	- Hoá chất tinh khiết dùng cho phân tích. - CAS: 7558-79-4 - Độ tinh khiết $\geq 98\%$ - pH: 8.7-9.3 (20 °C, 10 g/L trong H₂O)	Chai ≥ 500 g	Chai	2
24	Kali iodid	- Hoá chất tinh khiết dùng cho phân tích. - CAS: 7681-11-0 - Độ tinh khiết $\geq 98\%$ - Mất mát khi sấy khô $\leq 0.5\%$	Chai ≥ 500 g	Chai	1
25	Acid acetic	- Hoá chất tinh khiết - CAS: 64-19-7 - Độ tinh khiết $\geq 98\%$ - Canxi (Ca): ≤ 10 ppm - Đồng (Cu): ≤ 1 pp	Chai ≥ 2.5 lít	Chai	1
26	Dicloromethane	- Hoá chất tinh khiết dùng cho phân tích. - CAS: 75-09-2 - Độ tinh khiết $\geq 98\%$ - Nước $\leq 0.2\%$ - Cặn sau bay hơi: ≤ 10 ppm	Chai ≥ 2.5 lít	Chai	2
27	L-isoleucin	- Hóa chất tinh khiết - CAS: 73-32-5 - Độ tinh khiết: $\geq 99\%$ - Kim loại nặng(như Pb) : $\leq 0.001\%$	Chai ≥ 25 g	Chai	1

28	Calcon	- CAS: 2538-85-4 - Mất khi sấy (110°C): ≤ 10.0%	Chai ≥ 25 g	Chai	1
30	Composite T5 (Dùng cho máy Karl Fischer)	- Karl Fischer Composite T5 - Nhiệt độ sôi: 202°C - Điểm chớp cháy: 92°C - Tỷ trọng: 1.1	Chai ≥ 1 lít	Chai	1
31	Methanol Dry (Dùng cho máy Karl Fischer)	- Hóa chất tinh khiết dùng cho máy Karl Fischer - CAS: 67-56-1 - Nhiệt độ sôi: 64-65°C - Màu sắc: Không màu - Tỷ trọng: 0.79 g/cm ³ - Nhiệt độ nóng chảy: -98°C - Hệ số phân vùng: -0.71	Chai ≥ 1 lít	Chai	1
32	Sodium perchlorate	- Hóa chất tinh khiết, đạt tiêu chuẩn ACS - CAS: 7601-89-0 - Độ tinh khiết: 98.0 đến 102.0 % - pH 6,0 đến 8,0 (dung dịch 5% ở 25,0°C) - Chất không hòa tan: ≤ 0.005%	Chai ≥ 100g	Chai	1
33	Xanh tetrazolium	- Hóa chất tinh khiết - CAS: 1871-22-3	Chai ≥ 1 g	Chai	2
34	Butyl clorid	- Hóa chất tinh khiết dùng cho HPLC - CAS: 109-69-3 - Độ tinh khiết: ≥ 99.7 % - Nước ≤ 0.02 %	Chai ≥ 2.5 lít	Chai	1
35	Sodium borohydride	- Hóa chất tinh khiết - CAS: 16940-66-2 - Độ tinh khiết >99%	Chai ≥ 100 g	Chai	1

36	Nitric acid	- Hoá chất tinh khiết dùng cho phân tích - CAS: 7697-37-2 - Độ tinh khiết $\geq 65\%$	Chai $\geq 2,5$ lít	Chai	3
37	Alatoxin tổng số	- Chất chuẩn Alatoxin tổng số - Aflatoxin B1, G1 (2 $\mu\text{g/mL}$) - Aflatoxin B2, G2 (0.5 $\mu\text{g/mL}$)	Chai $\geq 1,2$ ml	Chai	2
38	Acetandehyde	- Chất chuẩn Acetandehyde - CAS: 75-07-0 - Độ tinh khiết: $\geq 90\%$	Chai ≥ 5 ml	Chai	1
39	Acid meta phosphric	- CAS: 37267-86-0 - Hàm lượng HPO_3 : 40-50% - Chất ổn định NaPO_3 : 50-60% - Nhiệt độ nóng chảy: 199–201 °C	Chai ≥ 50 g	Chai	1
40	Acid tricloacetic	- Hoá chất tinh khiết dùng cho phân tích - CAS: 76-03-9 - pH ~ 1.0 - Hàm lượng $\geq 98\%$	Chai ≥ 100 g	Chai	1
41	Aflatoxin M1	- Chất chuẩn hóa học. - Aflatoxin M1 (0.5 $\mu\text{g/mL}$)	Chai $\geq 1,2$ ml	Chai	1
42	Tris (2-carboxyethyl) phosphine hydrochloride (TCEP)	- Hoá chất tinh khiết - CAS: 51805-45-9 - Độ tinh khiết $\geq 97,5\%$	Chai ≥ 10 g	Chai	1
43	Natri tetraborat	-Hóa chất phân tích - CAS: 1303-96-4	Chai ≥ 100 g	Chai	1
44	Ether dầu hỏa 30-60	- Hoá chất phân tích - CAS: 8032-32-4 - Phạm vi sôi: 30-60	Chai ≥ 500 ml	Chai	5

45	Glycin	- Hoá chất tinh khiết dùng cho phân tích - CAS: 56-40-6 - Điểm nóng chảy 233 °C - pH: 5.9 - 6.4	Chai ≥ 100 g	Chai	1
46	Magnesium chloride	- Hóa chất tinh khiết. - CAS: 7791-18-6	Chai ≥ 500 g	Chai	1
47	Acid Barbituric	- Hóa chất tinh khiết - CAS: 67-52-7 - Độ tinh khiết: ≥ 99%	Chai ≥ 100 g	Chai	1
48	Natri hydrocacbonat	- Hoá chất tinh khiết dùng cho phân tích - CAS: 144-55-8 - Hàm lượng: ≥ 98% - Giá trị pH 8,6 - Chloride (Cl) ≤ 0.02 %	Chai ≥ 500 g	Chai	1
49	Natriclorid	- Hoá chất tinh khiết dùng cho phân tích - CAS: 7647-14-5 - Hàm lượng: ≥ 98% - Giá trị pH (5 %; nước): 5,0 - 8,0 - Bromide and Iodide (%) ≤ 0.005 - Sulfate (SO₄) ≤ 0.004 %	Chai ≥ 1 kg	Chai	1
50	Chuẩn Cl-	- Dung dịch dùng để chuẩn bị chuẩn chlorides trong nước - Nồng độ 1000 mg/L. - Độ tinh khiết của muối dùng để chuẩn bị dung dịch chlorides ≥ 99.99%.	Chai ≥ 100 ml	Chai	1
51	Chuẩn Nitrat (NO ₃ -)	- Dung dịch dùng để chuẩn bị chuẩn nitrate trong nước - Nồng độ 1000 mg/L. Độ tinh khiết của muối dùng để chuẩn bị dung dịch nitrate ≥ 99.99%.	Chai ≥ 100 ml	Chai	1

52	Chuẩn HCl	- Dung dịch chuẩn độ. - Nồng độ 0.1N - CAS: 7647-01-0	Ống	Ống	2
53	Chuẩn Methanol	- Chất chuẩn hóa học - CAS: 67-56-1 - Nồng độ: 100 µg/ml	Chai $\geq$ 1 ml	Chai	1
54	Natri hypoclorit	- Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích - CAS: 7681-52-9 - Hàm lượng: 10.5 -15 %	Chai 500 ml	Chai	1
55	EDTA	- Hóa chất tinh khiết - CAS: 60-00-4 - Hàm lượng: $\geq$ 98.5%	Chai $\geq$ 500g	Chai	1
56	Na-EDTA	- Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích - CAS: 6381-92-6 - Hàm lượng: $\geq$ 99% - Hàm lượng phần không tan: $\leq$ 0.005% - PH: 4-5	Chai $\geq$ 500 g	Chai	1
57	Prydine	- Hóa chất phân tích - CAS: 110-86-1	Chai $\geq$ 500 g	Chai	1
58	Môi trường TSC	Môi trường vi sinh dạng bột. Thành phần: Peptone including enzymatic digest of casein 15 g/l Enzymatic digest of soya 5 g/l Yeast Extract 5 g/l Sodium disulfite (sodium metabisulfite), anhydrous 1.0 g/l Iron(III) ammonium citrate 1.0 g/l Agar 15 g/l	Chai $\geq$ 500 g	Chai	1

59	Môi trường ISA	Môi trường dạng bột. Thành phần (g/l): Tryptone 10.0 Sodium sulphite 0.5 Iron (III) citrate 0.5 Agar 15.0	Chai $\geq$ 500 g	Chai	1
60	Que test kỵ khí Anaerotest	Trong môi trường không có oxy (yếm khí), methylene blue bị khử thành leucomethylene blue không màu. Khi có oxy trở lại, leucomethylene blue được oxi hóa lại thành methylene blue, cho màu xanh	Chai $\geq$ 50 strips	Chai	2
61	Môi trường PCA	Môi trường dạng bột. Thành phần (g/l): Tryptone 5.0 Yeast extract 2.5 Dextrose (Glucose) 1.0 Agar 15.0	Chai $\geq$ 500 g	Chai	2
62	Môi trường DG 18	Môi trường dạng bột. Thành phần: Enzymatic Digest of Casein 5 g/l D(+)-Glucose 10 g/l KH ₂ PO ₄ 1 g/l MgSO ₄ 0.5 g/l Dichloran 0.002 g/l Chloramphenicol 0.1 g/l	Chai $\geq$ 500 g	Chai	1

63	Môi trường DRBC	Môi trường dạng hạt. Thành phần: Enzymatic Digest of Animal and Plant Tissue 5 g/l D(+)-Glucose 10 g/l KH ₂ PO ₄ 1 g/l MgSO ₄ 0.5 g/l Dichloran 0.002 g/l Rose Bengal 0.025 g/l Chloramphenicol 0.1 g/l Agar 15g/l	Chai ≥ 500 g	Chai	1
64	Môi trường EC	Môi trường dạng hạt. Thành phần: Enzymatic Digest of Casein 20 g/l Lactose 5 g/l Bile Salts Mixture 1.5 g/l K ₂ HPO ₄ 4 g/l KH ₂ PO ₄ 1.5 g/l NaCl 5 g/l	Chai ≥ 500 g	Chai	1
65	Oxidase	Que thử dùng để test khả năng khử cytochrome oxidase của vi sinh vật. Thành phần gồm: N,N-dimethyl-1,4-phenylene diammonium dichloride 0.1 μmol; 1-naphthol 1.0 μmol	Chai ≥ 50 strips	Chai	1
66	Môi trường Ure	Môi trường dạng bột. Thành phần (g/L): Peptone 1.0 Dextrose (Glucose) 1.0 Sodium chloride 5.0 Disodium hydrogen phosphate 1.2 Potassium dihydrogen phosphate 0.8 Phenol red 0.012 Agar 15.1	Chai ≥ 500g	Chai	1

67	Môi trường Slanetz and Bartley	Môi trường dạng bột. Thành phần (g/L) Tryptose 20.0 Yeast extract 5.0 Dextrose (Glucose) 2.0 Disodium hydrogen phosphate 4.0 Sodium azide 0.4 2,3,5-Triphenyl tetrazolium chloride 0.1 Agar 15.0	Chai $\geq$ 500g	Chai	1
68	Môi trường Tryptic Soy	Môi trường dạng bột. Thành phần (g/L) Tryptone 17.0 Soya peptone 3.0 Sodium chloride 5.0 Dextrose (Glucose) 2.5 Dipotassium hydrogen phosphate 2.5 Agar 15.0	Chai $\geq$ 500g	Chai	1
69	Môi trường Sabouraud 4% dextrose	Môi trường dạng hạt. Thành phần (g/L) Dextrose (Glucose) 40.0 Mycological, peptone 10.0 Agar 15.0	Chai $\geq$ 500g	Chai	1
70	Môi trường MacConkey broth	Môi trường dạng bột. Thành phần (g/L) Peptone 20.0 Lactose 10.0 Sodium taurocholate 5.0 Sodium chloride 5.0 Bromocresol purple 0.01	Chai $\geq$ 500g	Chai	1

71	Letheen-Agar Base modified	Môi trường dạng bột. Thành phần (g/L) Peptone 10.0 Tryptone 10.0 HM Peptone B # 3.0 Yeast extract 2.0 Sodium chloride 5.0 Lecithin 1.0 Polysorbate 80 7.0 Dextrose (Glucose) 1.0 Sodium bisulphite 0.1 Agar 15.0	Chai $\geq$ 500g	Chai	1
72	Letheen-Broth Base modified	Môi trường dạng bột. Thành phần (g/L) Peptone 20.0 Tryptone 5.0 HM peptone B# 5.0 Yeast extract 2.0 Sodium chloride 5.0 Sodium bisulphite 0.1 Lecithin 0.7 Polysorbate 80 5.1	Chai $\geq$ 500g	Chai	1
73	Malt extract agar	Môi trường dạng bột. Thành phần (g/L) Malt extract 20.0 Peptone 1.0 Dextrose (Glucose) 20.0 Agar 20.0	Chai $\geq$ 500g	Chai	1

74	Gram-Color	Bộ 5 chai bao gồm: S012 Dung dịch tím kết tinh (crystal violet) 125ml S013 Dung dịch iodine 125ml S032 Dung dịch tẩy màu 2x125ml S027 Dung dịch Safranin 0.5% w/v 125ml	Chai $\geq$ 500g	Chai	1
75	Egg yolk emulsion	Thành phần ml/100mL Egg yolk 30ml Sterile saline 70ml	Hộp $\geq$ 5 chai $\geq$ 100ml	Hộp	2
76	Huyết tương thử	Thành phần: Coagulase Plasma 0.100g	Hộp $\geq$ 5 vial	Hộp	2
77	Thạch glucoza	Môi trường dạng bột. Thành phần (g/L) Tryptone 10.0 Yeast extract 1.5 Dextrose (Glucose) 10.0 Sodium chloride 5.0 Bromocresol purple 0.015 Agar 15.0	Chai $\geq$ 500 g	Chai	1
78	Tryptic Soy Broth	Môi trường dạng bột. Thành phần (g/L) Tryptone 17.0 Soya peptone 3.0 Sodium chloride 5.0 Dextrose (Glucose) 2.5 Dipotassium hydrogen phosphate 2.5	Chai $\geq$ 500 g	Chai	1
79	Cloramphenicol	Thành phần: Chloramphenicol 50mg	Hộp $\geq$ 5 vial	Hộp	1

80	Bơm tiêm 5ml	- Bơm tiêm sử dụng 1 lần 5ml - Khử trùng bằng khí E.O - Vô trùng - Không độc	Hộp $\geq$ 100 cái	Hộp	2
81	Bơm tiêm 10 ml	- Bơm tiêm sử dụng 1 lần 10ml - Khử trùng bằng khí E.O - Vô trùng - Không độc	Hộp $\geq$ 100 cái	Hộp	1
82	Giấy lọc định lượng	- Đường kính: 110mm - Kích thước lỗ lọc: 20-25 μ m - Tốc độ lọc: < 35s - Hàm lượng tro $\leq$ 0.01%	Hộp 100 tờ	Hộp	20
83	Bản mỏng silicagen	Bản nhôm tráng silica dùng cho sắc ký lớp mỏng Diện tích bề mặt: 480-540 m ² /g Độ dày bản mỏng: 175-225 μ m Kích thước 20x20cm	Hộp 25 tấm	Hộp	6
84	Giấy lọc 60x60	Giấy lọc kích thước 60x60cm	Tờ	Tờ	20
85	Ống mao quản chấm sắc ký	- Ống mao quản 5 μ l - Chiều dài: $\geq$ 30 mm - A $\geq$ 0.5%; - CV $\geq$ 1%	Ống 100 cái	Ống	5
86	Parafilm	-Màng parafilm. Dùng cho phòng thí nghiệm -Rộng 10 cm x dài 38m - Màu sắc: Tự nhiên (bán trong suốt) - Tốc độ truyền oxy: 300 cm ³ /(m ² · d) @ 23 °C; 0% RH theo ASTM D3985 - Tốc độ truyền khí CO ₂ : 1200 cm ³ /(m ² · d) @ 23 °C; 0% RH theo ASTM F2476	Cuộn	Cuộn	1

87	Chai trắng nắp vận 1000 ml	-Chai trắng nắp vận GL45 thể tích 1000ml -Chất liệu: Thủy tinh Borosilicate -Chia vạch thể tích -Có thể tiệt trùng trong nồi hấp ở 121°C	Cái	Cái	10
88	Cột C18	Cột pha tĩnh C18, Đường kính trong 4,6 mm; Chiều dài 250 mm; Kích thước hạt 5 µm, Kích thước lỗ trống 120Å; Diện tích bề mặt riêng: khoảng 300m ² /g Hàm lượng Cacbon: ≥16%; Khoảng pH làm việc 2-10.	Hộp ≥ 1 cái	Hộp	4
89	Cột C8	Cột pha tĩnh C8 Đường kính trong 4,6 mm; Chiều dài 250 mm, Kích thước hạt 5 µm; Hàm lượng Cacbon: ≥10%; Diện tích bề mặt riêng: khoảng 300m ² /g Khoảng pH làm việc 2-7.5	Hộp ≥ 1 cái	Hộp	1
90	Vial nâu	-Chai thủy tinh màu nâu đáy bằng; -Kích thước 12x32mm -Nắp vận màu xanh với septa kích thước 9mm không xẻ rãnh	Hộp ≥ 100 cái	Hộp	2
91	Chai trung tính 500ml	-Chai trung tính màu trắng 500ml - Chất liệu: borosilicate - Đường kính: 86mm - Chiều cao: 181 mm - Có thang chia thể tích rõ ràng, dễ đọc	Cái	Cái	10

92	Đầu côn 2-200µl	- Đầu tip vàng 200ul -Được làm từ nhựa polypropylene (PP), không tiết trùng -Không chứa RNase, DNase, không gây sốt	Gói ≥ 1000 cái	Gói	1
93	Đầu côn 1000µl	- Đầu tip xanh 1000ul -Được làm từ nhựa polypropylene (PP), không tiết trùng -Không chứa RNase, DNase, không gây sốt	Gói ≥ 1000 cái	gói	1
94	Đầu côn 5000µl	- Đầu côn 5000µl -Được sản xuất từ nhựa polypropylene (PP) tinh khiết, chất lượng cao, có độ bền hóa học và chịu nhiệt rất tốt - Thiết kế tương thích với nhiều loại micropipette	Gói ≥ 250 cái	gói	1
95	Cột chiết Aflatoxi M1	Thể tích: 3 mL Quy cách đóng gói: Hộp 25 cái Có khả năng tách chọn lọc độc tố Aflatoxin M1	Hộp ≥ 25 cái	Hộp	1
96	Cột chiết Aflatoxin tổng số	Thể tích: 3 mL Quy cách đóng gói: Hộp 25 cái Có khả năng tách chọn lọc các độc tố: Aflatoxin B1, Aflatoxin B2, Aflatoxin G1 và Aflatoxin G2	Hộp ≥ 25 cái	Hộp	1
97	Đầu lọc PTFE 0.2µm x 25 mm	Đầu lọc PTFE Kích thước lỗ 0.2-0.22µm Đường kính 25mm	Hộp ≥ 50 cái	Hộp	2
98	Đầu lọc PTFE 0.45µm x 25 mm	Đầu lọc PTFE Kích thước lỗ 0.45µm Đường kính 25mm	Hộp ≥ 50 cái	Hộp	3
99	Đầu lọc PTFE 0.45µm x 15 mm	Đầu lọc PTFE Kích thước lỗ 0.45µm Đường kính 15mm	Hộp ≥ 50 cái	Hộp	3
100	Màng lọc Cellulose Acetate, 0.45µm x 47mm	Chất liệu Cellulose acetate, không tiết trùng Kích thước lỗ: 0.45µm. Đường kính 47mm	Hộp ≥ 100 cái	Hộp	2

101	Màng lọc Cellulose Acetate, 0.2µm, 47mm	Chất liệu Cennlulo acetate, không tiết trùng Kích thước lỗ: 0.2-0.22µm. Đường kính 47mm	Hộp ≥ 100 cái	Hộp	1
102	Màng lọc Cellulose Nitrat, 0.2µm, 47mm	Chất liệu Cellulose nitrate, Kích thước lỗ lọc 0.20µm Đường kính: 47mm, Màng trắng kẻ sọc đen, tiết trùng	Hộp ≥ 100 cái	Hộp	2
103	Màng lọc Cellulose Nitrat, 0.45µm, 47mm	Chất liệu Cellulose nitrate, Kích thước lỗ lọc 0.20µm Đường kính: 47mm, Màng trắng kẻ sọc đen, tiết trùng	Hộp ≥ 100 cái	Hộp	5
104	Nhiệt ẩm kế tự ghi	Nhiệt ẩm kế tự ghi Bộ nhớ ≥16000 điểm ghi Phạm vi đo nhiệt độ: -40 °C ~ + 85 °C Phạm vi đo độ ẩm: 0% RH đến 100% RH Độ chính xác nhiệt độ: ±0.3°C (từ -20°C đến +40°C) Độ chính xác độ ẩm: ±3% RH (tại 25°C, từ 20% đến 80% RH), ±5% RH (phạm vi khác)	Cái	Cái	1
105	Túi ủ kỵ khí	Tạo môi trường chưa ít hơn 0.1% Oxygen và nhiều hơn 15% CO2	Túi ≥ 10 cái	Túi	5
106	Bình định mức nhựa 50ml	-Bình định mức nhựa 50ml -Chất liệu : PP -Chịu được tác động nhiệt lên đến 121 °C	Cái	cái	10

